

BỘ TÀI CHÍNH
THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH

**KẾT LUẬN THANH TRA
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023

BỘ TÀI CHÍNH
THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH

KẾT LUẬN THANH TRA
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023

Số: 101 /KL-TTr

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc chấp hành pháp luật về giá, tài chính và thuế
tại Công ty Cổ phần VIWACO

Thực hiện Quyết định số 279/QĐ-TTr ngày 29/11/2022 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá, tài chính và thuế tại Công ty Cổ phần VIWACO, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra từ ngày 06/12/2022 đến ngày 23/12/2022 tại Công ty Cổ phần VIWACO. Nội dung thanh tra:

- Việc chấp hành pháp luật về giá;
- Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp;
- Việc hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước;
- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài chính khác đối với doanh nghiệp.

Thời kỳ thanh tra: Năm 2021; đối với các dự án đầu tư xây dựng: Theo thời gian thực hiện dự án.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra của Trưởng đoàn thanh tra, sau khi làm việc với Công ty Cổ phần VIWACO ngày 06/01/2023 và hồ sơ, tài liệu, chế độ chính sách có liên quan, Thanh tra Bộ Tài chính kết luận thanh tra tại Công ty Cổ phần VIWACO như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần VIWACO (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch được thành lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006729 cấp lần đầu ngày 17/03/2005. Ngày 02/12/2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5, mã số doanh nghiệp 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty cổ phần VIWACO, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty: Kinh doanh nước sạch, thi công xây lắp các công trình;

Cơ cấu bộ máy gồm: Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng giám đốc; 06 ban chức năng: Ban Tài chính - Kế hoạch; Ban Tổ chức - Hành chính,

Ban Kinh doanh, Ban Kỹ thuật, Ban Quan hệ khách hàng, Ban Quản lý dự án; 02 Trung tâm trực thuộc; 02 Đội xây lắp và 07 Khối ghi thu và trạm

- Đến 31/12/2021, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện hạch toán tập trung với Công ty.

Một số chỉ tiêu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2021
Tổng tài sản, trong đó:	759.479.584.057
- Tài sản ngắn hạn	212.539.430.732
- Tài sản dài hạn	546.940.153.325
Tổng nguồn vốn, trong đó:	759.479.584.057
- Nợ phải trả ngắn hạn	190.687.925.319
- Nợ phải trả dài hạn	162.371.384.233
- Vốn góp của chủ sở hữu	406.420.274.505
Doanh thu và thu nhập khác	666.214.076.063
Tổng chi phí	576.306.319.198
Lợi nhuận trước thuế	89.907.756.865
Số phải nộp NSNN	15.728.253.115

(Chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo)

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Việc chấp hành pháp luật về giá

Công ty cung cấp nước sạch sinh hoạt trên diện tích khoảng 3.518 ha, gồm các khu vực: Tây Nam Hà Nội (Mễ Trì, Cầu Diễn, Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Xuân Phương, Phương Canh, Trung Văn, Mai Dịch, Trung Hòa), quận Thanh Xuân, quận Hoàng Mai (Đại Kim, Định Công, Hoàng Liệt) và một số xã của huyện Thanh Trì; Số lượng khách hàng khoảng 160.000 khách hàng.

1.1. Về nguồn cung cấp nước sạch:

Công ty mua nước thương phẩm của 03 Công ty cung cấp nước: Công ty Cổ phần nước sạch Sông Đà (chiếm 80% sản lượng mua); Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống và Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội (chiếm 20% sản lượng mua)

Giá mua nước sạch: Công ty thỏa thuận với các nhà cung cấp nước sạch, cụ thể:

- Nước sạch mua của Công ty Cổ phần Nước sạch Sông Đà: Hợp đồng số 02/2009/NĐNSĐ ngày 06/5/2009, giá bán nước từ ngày 01/01/2016 là 5.069,76 đồng/m³ (phụ lục hợp đồng số 02 ngày 19/2/2014). Giá mua nước thực hiện theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 18/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá thành sản xuất, giá bán buôn nước sạch và phương án bù giá cho Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (nay là Công ty Cổ phần nước sạch Sông Đà)

- Nước sạch mua của Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống: Hợp đồng mua bán nước sạch số 01/HĐKT/VIWACO-SDWTP ngày 14/6/2019, giá mua bán nước là 5.069,76 đồng/m³; Công ty được Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống hỗ trợ chi phí thất thoát nước: tỷ lệ 1% đối với sản lượng tiếp nhận nước dưới 25.000m³/ngày đêm; tỷ lệ 2% đối với sản lượng tiếp nhận nước trên 25.000 m³/ngày đêm

- Nước sạch mua của Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Cầu Giấy:

+ Hợp đồng số 192/HĐ-NSHN ngày 31/5/2017, mục đích để cấp nước tăng cường cho Bệnh viện 19-8 trong khi tuyến ống truyền tải của Công ty gặp sự cố hoặc không đủ khả năng cung cấp nước cho bệnh viện giá mua bán nước sạch là giá sinh hoạt mức 1 (SH1) 5.973 đồng/m³;

+ Hợp đồng số 01/HĐ-NSHN ngày 21/8/2015, mục đích để cung cấp nước cho khách sạn JW.Marriot Hà Nội; giá mua giá sinh hoạt mức 1 (SH1) 5.973 đồng/m³

+ Hợp đồng số 03/21/HĐ-NSHN ngày 22/3/2021, mục đích để cấp nước tăng cường cho Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội trong khi tuyến ống truyền tải của Công ty gặp sự cố hoặc không đủ khả năng cung cấp nước cho bệnh viện giá mua bán nước sạch là giá sinh hoạt mức 1 (SH1) 5.973,04 đồng/m³;

+ Hợp đồng số 42/HĐ-NSHN ngày 29/5/2009, mục đích để cấp nước cho khách hàng qua các đồng hồ tổng tại khu Linh Đàm; khu Trại giam; khu Ga Giáp Bát, giá mua 5.096,76 đồng/m³

1.2. Về tỷ lệ thất thoát

Năm 2021, sản lượng nước mua 78.385.517 m³, sản lượng nước thương phẩm 69.763.389 m³, khối lượng nước hao hụt 8.622.128 m³, tỷ lệ thất thoát là 11% thấp hơn so với Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025 (tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 là 18%, đến năm 2025 là 15%)

1.3. Về xây dựng phương án giá bán nước sạch

Hoạt động kinh doanh nước sạch: Công ty không tham gia khâu sản xuất nước sạch. Công ty mua nước sạch thương phẩm bán cho các đối tượng sử dụng

nước sạch (80% sản lượng nước mua của Công ty cổ phần nước sạch Sông Đà) Công ty không xây dựng phương án giá bán nước sạch sinh hoạt.

1.4. Về thực hiện giá bán nước sạch

- Công ty thực hiện giá bán nước sạch sinh hoạt theo Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND và Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, cụ thể:

TT	Đối tượng sử dụng	Giá bán nước từ 01/10/2013 (đồng/m ³)	Giá bán nước từ 01/10/2014 (đồng/m ³)	Giá bán nước từ 01/10/2015 (đồng /m ³)
1	Mức sử dụng nước sinh hoạt của hộ dân cư (m ³ /tháng/hộ)			
	Mức 10 m ³ đầu tiên	4.172	5.020	5.973
	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	4.930	5.930	7.052
	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	6.068	7.313	8.669
	Trên 30 m ³	10.619	13.377	15.929
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp	6.450	8.381	9.955
3	Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công cộng	6.450	8.381	9.955
4	Sản xuất vật chất	7.668	9.796	11.615
5	Kinh doanh dịch vụ	14.137	18.342	22.068

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường

2. Tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn tài sản

2.1. Tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn

a. Quản lý vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 theo báo cáo tài chính của Công ty là 406.420.274.505 đồng, trong đó:

- Vốn cổ phần đã phát hành: 320.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối: 86.420.274.505 đồng

Vốn cổ phần đã phát hành:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (Mã số doanh nghiệp 0101624050) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/01/2022 là 320.000.000.000 đồng.

Vốn cổ phần đã phát hành đầu năm là 160.000.000.000 đồng, tăng trong năm 160.000.000.000 đồng do Công ty chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu.

Vốn cổ phần đã phát hành tại thời điểm 31/12/2021 là 320.000.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 86.420.274.505 đồng, trong đó: lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước 12.240.770.755 đồng, lợi nhuận chưa phân phối năm nay 74.179.503.750 đồng.

b. Quản lý nợ phải trả

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 theo Báo cáo tài chính của Công ty là 353.059.309.552 đồng: Nợ ngắn hạn 190.687.925.319 đồng, nợ dài hạn 162.371.384.233 đồng; trong đó:

- Phải trả người bán ngắn hạn là 89.372.063.920 đồng. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện đối chiếu được với người bán số tiền 87.136.329.387 đồng (chiếm 97,5%); chưa thực hiện đối chiếu được với người bán số tiền là 2.235.734.533 đồng (chiếm 2,5%); không phát sinh nợ quá hạn thanh toán.

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn 23.699.170.846 đồng. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện đối chiếu được với người bán số tiền 7.198.739.435 đồng (chiếm 30,4%); chưa thực hiện đối chiếu được với người bán số tiền là 16.500.431.411 đồng (chiếm 69,6%);

- Thuế và các khoản phải nộp là 8.740.522.587 đồng: Là các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt Công ty đã thực hiện nộp Ngân sách nhà nước vào Quý 1/2022.

- Phải trả người lao động là 22.115.936.572 đồng: Đến tháng 3/2022, Công ty đã thanh toán cho người lao động 9.048.206.246 đồng, còn lại 13.067.730.326 đồng. Công ty đã loại khỏi thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí phải trả ngắn hạn là 7.045.658.653 đồng gồm các khoản trích trước chi phí vật tư các công trình xây dựng 3.781.747.262 đồng; chi phí trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2.040.000.000 đồng; chi phí lãi vay phải trả 223.911.391 đồng; chi phí phải trả khác 1.000.000.000 đồng.

- Phải trả ngắn hạn khác 13.210.067.755 đồng gồm các khoản cổ tức phải trả: 456.300.000 đồng, kinh phí công đoàn phải trả: 204.479.330 đồng, phải trả các đội xây dựng: 11.780.871.413 đồng, phải trả khác: 768.417.012 đồng.

- Vay và nợ thuê tài chính 185.172.979.162 đồng, gồm: 09 hợp đồng vay với các Ngân hàng thương mại lãi suất từ 7,8%/năm đến 10,6%/năm với tổng dư nợ là 147.972.979.162 đồng; 01 hợp đồng vay với Quỹ Đầu tư phát triển Hà Nội lãi suất 0%/năm, dư nợ là 7.200.000.000 đồng và khoản ứng vốn theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội cho dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 04 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, hạn mức vay 30.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 180 tháng, dư nợ đến ngày 31/12/2021 là 30.000.000.000 đồng.

Qua thanh tra thấy: Công ty Cổ phần VIWACO đang theo dõi trên báo cáo tài chính năm 2021 khoản vay với Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội thuộc nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân sách thành phố Hà Nội cho Dự án cung cấp nước sạch cho 04 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Trung Văn huyện Từ Liêm số tiền là 30 tỷ đồng. Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Theo đó, việc quản lý thu hồi Ngân sách nhà nước được căn cứ theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Luỹ kế số giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội xác nhận tình hình cấp phát vốn đầu tư phục vụ công tác kiểm toán năm 2015 tại văn bản số 300/VIWACO-TCKT ngày 07/3/2015 là 30 tỷ đồng. Dự án đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành tại báo cáo kiểm toán số 921/BCKT/XD-NV1 ngày 06/1/2015.

Theo quy định tại Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định về quản lý, thu hồi vốn ngân sách Thành phố đầu tư tại các dự án cấp nước hoặc hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội, quy định: “*Điều 3 Chương 2: “Đối với các dự án cung cấp nước sạch hoặc hạng mục cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư: số vốn thu hồi ngân sách theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư; giá trị phê duyệt quyết toán với số vốn ngân sách đã cấp phát thanh toán đồng thời xác định rõ đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư và hoàn trả vốn đầu tư.”*”

Điểm 2, Điều 7 Chương 2. Trình tự, thủ tục thu hồi vốn... 2. Chủ đầu tư dự án (hoặc hạng mục công trình) lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt quyết toán theo quy định. Trên cơ sở quyết định phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố ký hợp đồng ghi nhận nợ với các đơn vị tiếp nhận tài sản hình thành sau đầu tư.”

Do thời gian dự án đã lâu, hiện nay, Công ty Cổ phần VIWACO không lưu trữ đầy đủ các hồ sơ tài liệu của dự án (Thanh tra Bộ Tài chính không kiểm tra chi tiết Dự án).

+ Hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera ngày 19/10/2012, tổng tiền ứng là 4.500.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn 10 năm mỗi năm trả 450.000.000 đồng vào tháng sử dụng nước thứ 12, dư nợ đến ngày 31/12/2021 là 450.000.000 đồng.

+ Hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị ngày 20/10/2009, tổng tiền ứng là 3.000.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn 10 năm mỗi năm trả 222.580.000 đồng vào tháng sử dụng nước thứ 11, dư nợ đến ngày 31/12/2021 là 890.317.000 đồng.

+ Hợp đồng thuê tài sản của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội số 21/HĐKT-NSHN ngày 25/03/2009, tài sản thuê là Hệ thống cấp nước phía Tây

Nam thành phố Hà Nội, giá thuê 81.981.409.523 đồng, số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán. Theo quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 07/03/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời từ năm 2009 đến hết 2016 Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội. Từ 01/01/2017 Công ty trả tiền thuê theo phụ lục hợp đồng thuê

- Dự phòng phải trả ngắn hạn 131.413.136 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.771.496.920 đồng, gồm: quỹ thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty 1.000.000.000 đồng, quỹ phúc lợi của cán bộ công nhân viên 771.496.920 đồng.
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn 1.081.818.183 đồng

(Chi tiết Phụ lục số 03 kèm theo)

2.2. Tình hình quản lý và sử dụng tài sản

Tình hình quản lý và sử dụng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Số đầu năm	877.955.904.815	377.483.048.138	500.472.856.677
1.1	TSCĐ hữu hình	828.591.967.698	342.627.389.659	485.964.578.039
1.2	TSCĐ thuê TC	45.232.080.362	31.291.757.832	13.940.322.530
1.3	TSCĐ vô hình	4.131.856.755	3.563.900.647	567.956.108
2	Tăng trong năm	86.121.263.461	56.071.228.917	-
2.1	TSCĐ hữu hình	86.121.263.461	55.037.446.978	-
2.2	TSCĐ thuê TC	-	777.209.621	-
2.3	TSCĐ vô hình	-	256.572.318	-
3	Giảm trong năm	1.151.351.848	-	-
3.1	TSCĐ hữu hình	1.151.351.848	-	-
4	Số cuối năm	962.925.816.427	433.554.277.055	529.371.539.373
4.1	TSCĐ hữu hình	913.561.879.311	397.664.836.637	515.897.042.674
4.2	TSCĐ thuê TC	45.232.080.361	32.068.967.453	13.163.112.909
4.3	TSCĐ vô hình	4.131.856.755	3.820.472.965	311.383.790

Công ty quản lý, theo dõi, hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi phí khấu hao hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2021 là 56.071.228.917 đồng.

2.3. Quản lý nợ phải thu

Nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2021 theo Báo cáo tài chính của Công ty là 90.923.422.051 đồng, trong đó:

- Phải thu ngắn hạn khách hàng 12.726.854.811 đồng; nợ phải thu trong

hạn là 4.441.033.340 đồng, nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm 1.191.928.715 đồng, trên 03 năm là 7.093.892.756 đồng. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã đối chiếu 5.976.997.315 đồng (chiếm tỷ lệ 47%), chưa thực hiện đối chiếu nợ 6.479.857.496 đồng (chiếm tỷ lệ 53%).

- Trả trước cho người bán 11.076.587.794 đồng, nợ phải thu trong hạn là 10.486.527.014 đồng, nợ phải thu quá hạn trên 03 năm là 590.057.041 đồng. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã đối chiếu 9.619.493.919 đồng (chiếm tỷ lệ 86.8%), chưa thực hiện đối chiếu nợ 1.457.093.875 đồng (chiếm tỷ lệ 13.2%).

Nguyên nhân chưa thực hiện đối chiếu nợ là do Công ty đã gửi bản đối chiếu xác nhận nợ nhưng khách hàng không gửi lại.

- Phải thu về cho vay ngắn hạn 43.000.000.000 đồng, là khoản cho Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu thương mại Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo

- Phải thu ngắn hạn khác 27.720.704.390 đồng, gồm các khoản phải thu của các tổ đội thi công: 1.063.527.074 đồng, phải thu về lãi cho vay: 3.122.583.334 đồng, phải thu tiền hỗ trợ covid theo quyết định của UBND thành phố Hà Nội: 23.400.970.222 đồng, phải thu khác: 133.623.760 đồng. Nợ trong hạn thanh toán 27.720.704.390 đồng, không phát sinh nợ quá hạn thanh toán. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã đối chiếu 27.587.080.630 đồng (chiếm tỷ lệ 99,5%), chưa thực hiện đối chiếu nợ 133.623.760 đồng (chiếm tỷ lệ 0,5%).

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 3.600.724.944 đồng, gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi: 2.630.001.657 đồng, trích lập trả trước cho người bán: 93.599.000 đồng; trích lập phải thu của các đội thi công 877.124.287 đồng.

2.4. Quản lý hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 theo báo cáo tài chính của Công ty là 16.404.198.668 đồng, trong đó: Nguyên liệu, vật liệu 9.298.356.846 đồng; Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang 7.105.841.822 đồng.

3. Việc báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

3.1. Việc quản lý doanh thu:

Tổng doanh thu và thu nhập khác là 666.214.075.863 đồng, gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 656.933.369.054 đồng; Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch 611.957.072.240 đồng; Doanh thu từ hoạt động xây lắp 34.664.686.710 đồng; Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác 3.754.247.245 đồng; Doanh thu khác 6.557.362.859 đồng; Doanh thu hoạt động tài chính là 5.466.524.809 đồng (Lãi tiền cho vay 3.213.972.223 đồng, lãi tiền gửi 2.252.552.586 đồng); Thu nhập khác 3.814.182.000 đồng; Nhận hỗ trợ nước sạch 2.585.608.018 đồng; Doanh thu thực hiện về duy tu công trình 718.181.818 đồng; Thanh lý vật tư cũ 253.636.364 đồng; thu nhập khác 256.756.000 đồng.

3.2. Việc quản lý chi phí:

Tổng chi phí là 576.306.319.198 đồng, gồm: Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp 530.917.449.782 đồng; Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch 497.358.123.523 đồng; Giá vốn hoạt động xây lắp 31.984.474.788 đồng; Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác 1.574.851.471 đồng; Chi phí tài chính 12.210.812.677 đồng là chi phí lãi tiền vay và lãi thuê tài chính; Chi phí bán hàng 18.148.622.776 đồng; Chi phí nhân công 17.885.873.999 đồng; Chi phí khấu hao tài sản cố định 205.203.522 đồng; Chi phí dịch vụ mua ngoài 57.545.255 đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp: 13.968.953.855 đồng (Chi phí nhân công 7.448.597.729 đồng; Chi phí khấu hao TSCĐ 2.544.436.237 đồng; Chi phí dịch vụ mua ngoài 3.971.213.094 đồng; chi phí khác 4.706.795 đồng); Chi phí khác 1.060.480.108 đồng.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

4.1. Tình hình tự kê khai và nộp Ngân sách Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty theo bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT		6.777.835.922	6.231.073.407	546.762.515
- Thuế TNDN		14.834.981.721	10.423.477.259	4.411.504.462
- Thuế thu nhập cá nhân		837.815.520	837.815.520	
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
- Phí BVMT đối với nước thải	4.807.708.142	48.019.947.278	49.045.399.810	3.782.255.610
Tổng cộng	4.807.708.142	70.474.580.441	66.541.765.996	8.740.522.587

Theo báo cáo của Công ty số còn phải nộp năm 2021 Công ty đã thực hiện nộp vào NSNN trong quý 01/2022 số tiền 8.740.522.587 đồng.

4.2. Những khoản nộp Ngân sách nhà nước xác định thêm qua thanh tra tại Công ty là 111.107.058 đồng do kê khai thiếu thuế giá trị gia tăng đầu ra, gồm:

- Kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với khối lượng nước Công ty cho Công ty cổ phần Nước sạch VTS số tiền 107.514.000 đồng

Ngày 02/10/2015, Công ty ký hợp đồng dịch vụ cấp nước với Công ty cổ phần Hạ tầng kỹ thuật VTS (nay là Công ty Cổ phần Nước sạch VTS) số 157546/NS-HĐ-CQ, mục đích sử dụng nước là sinh hoạt dân cư, đơn giá: sinh hoạt dân cư mức 1 (SH1). Ngày 20/4/2016, Công ty (bên A) và Công ty Hạ tầng kỹ thuật VTS (bên B) ký Biên bản thỏa thuận, theo đó Công ty đồng ý hỗ trợ

bên B 4.500m³/tháng để bên B phục vụ công tác súc xả tuyến ống, đồng hồ cấp nước, thau rửa bể chứa và các công tác phòng cháy chữa cháy cho các khu đô thị VP6-Linh Đàm, Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ và khu đô thị HH1-2-3-4 bán đảo Linh Đàm; Phương thức hỗ trợ: kể từ tháng 05/2016, bên A sẽ giảm trừ 2.500m³ nước trên hóa đơn tiền nước của khu đô thị HH1-2-3-4 bán đảo Linh Đàm và 2.000 m³ nước trên hóa đơn tiền nước của khu đô thị Kim Văn Kim Lũ. Theo báo cáo của Công ty: Công ty không theo dõi thực tế sản lượng nước này được sử dụng cho từng mục đích cụ thể; đồng thời, Công ty Cổ phần Nước sạch VTS có văn bản số 1612/VTS ngày 16/12/2022 báo cáo: Tổng sản lượng nước sạch mua từ Công ty Viwaco (bao gồm cả sản lượng nước hỗ trợ) đều được sử dụng để cấp nước sinh hoạt phục vụ cho người dân tại các khu đô thị và nhà ở chung cư. Từ tháng 5/2016 đến nay (tháng 12/2022) Công ty không thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng đối với sản lượng nước Công ty cho Công ty Cổ phần Nước sạch VTS theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành: “Điều 7. Giá tính thuế: ... 3. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

Vì vậy, Công ty kê khai thiếu thuế giá trị gia tăng đầu ra là 107.514.000 đồng (=80 tháng x 4.500 m³/tháng x 5.973 đồng/m³ x 5%), trong đó: Năm 2016 là 10.751.400 đồng; Năm 2017 là 16.127.100 đồng; Năm 2018 là 16.127.100 đồng; Năm 2019 là 16.127.100 đồng; Năm 2020 là 16.127.100 đồng; Năm 2021 là 16.127.100 đồng; Năm 2022 là 16.127.100 đồng.

- Kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với sản lượng nước Công ty hỗ trợ không thu tiền nước đối với các tổ chức, hộ gia đình năm 2021 số tiền 3.593.058 đồng: Năm 2021, Công ty hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình 66.031 m³, trong đó: có 54.000 m³ Công ty hỗ trợ cho Công ty cổ phần Nước sạch VTS và 12.031 m³ nước sạch cho các đối tượng còn lại. Công ty chưa kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra 3.593.058 đồng (=12.031 m³ x 5.973 đồng/m³ x 5%)

5. Tình hình thực hiện quy định về tài chính, kế toán

5.1. Việc xây dựng, ban hành Điều lệ, các quy chế quản lý tài chính và quản lý nội bộ của Công ty

Công ty đã xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2021; các quy chế quản lý nội bộ như quy chế quản lý tài chính, quy chế nội bộ về quản trị công ty; quy chế hoạt động của Ban kiểm soát; quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị; quy chế tiền lương và các quy chế quản lý khác liên quan đến quản lý vốn, tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2. Việc thực hiện pháp luật về kế toán

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế

toán Doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được lập ngày 15/3/2022 và gửi cho các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước (gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Thuyết minh báo cáo tài chính).

5.3. Thực hiện công bố thông tin

Công ty đã thực hiện công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường, công bố trên Website của Công ty và đã gửi báo cáo tới các cơ quan theo quy định đối với công ty đại chúng theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

C. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua tập thể lãnh đạo, cán bộ, người lao động Công ty đã phấn đấu nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, mục tiêu đề ra. Công ty đã ban hành các quy chế quản lý nội bộ về quản lý tài chính, quản trị công ty, quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị... Công ty thực hiện giá bán nước sạch sinh hoạt theo Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND và 39/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Tỷ lệ thất thoát năm 2021 là 11% thấp hơn so với Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025. Tuy nhiên, Qua thanh tra thấy còn một số tồn tại như sau:

- Một số khoản nợ phải thu phát sinh kéo dài, quá hạn chưa đôn đốc, xử lý kịp thời.

- Chưa làm việc với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các cơ quan có liên quan để hoàn tất thủ tục phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và trả ngân sách nhà nước số tiền 30 tỷ đồng do Công ty vay để thực hiện các dự án đầu tư

- Công ty kê khai và nộp thiếu thuế giá trị gia tăng

D. KIẾN NGHỊ

Căn cứ kết quả thanh tra, Thanh tra Bộ Tài chính kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO một số nội dung sau:

1. ~~Khẩn trương làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các cơ quan có liên quan để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và hoàn trả Ngân sách nhà nước đối với khoản vay 30 tỷ đồng theo đúng quy định~~

(Nêu tại tiết b, điểm 2.2.1, mục 2.2, phần 2)

2. Thực hiện việc đối chiếu nợ phải thu, phải trả đầy đủ, thường xuyên đánh giá, phân tích khả năng trả nợ, thu hồi nợ tránh để phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi. Có biện pháp thu hồi một số khoản nợ phải thu quá hạn tại thời điểm 31/12/2021 số tiền 8.875.878.512 đồng.

(Nêu tại điểm 2.2.3, mục 2.2, phần 2)

3. Kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng số tiền **111.107.058 đồng**, trong đó: Năm 2016 là 10.751.400 đồng; Năm 2017 là 16.127.100 đồng; Năm 2018 là 16.127.100 đồng; Năm 2019 là 16.127.100 đồng; Năm 2020 là 16.127.100 đồng; Năm 2021 là 16.127.100 đồng; Năm 2022 là 19.720.158 đồng

(Nêu tại điểm 2.4.2, mục 2.4, phần 2)

4. Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tập thể, cá nhân có liên quan đến các tồn tại nêu trong kết luận thanh tra; Tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện rà soát, xác định sản lượng nước sạch Công ty hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường để thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành.

5. Công ty Cổ phần VIWACO thực hiện các kiến nghị trên; báo cáo kết quả về Thanh tra Bộ Tài chính, địa chỉ số 28 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trong Quý II/2023. ✓

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Tài chính (để b/c);
- Thanh tra Chính phủ;
- UBND thành phố Hà Nội (để chỉ đạo)
- Công ty Cổ phần VIWACO;
- Cục Thuế TP. Hà Nội;
- Sở Tài chính TP. Hà Nội;
- Cục Quản lý giá;
- Lưu: KHTH (1b), XLSTTr (3b), P5 (3b). ✓

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Đặng Ngọc Tuyên

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Công ty Cổ phần VIWACO

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 101/KL-TTr ngày 02/02/2023 của Thanh tra Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	212.539.430.732	202.000.796.395
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	103.139.559.920	93.521.852.096
1	Tiền	111	24.039.559.920	12.321.852.096
2	Các khoản tương đương tiền	112	79.100.000.000	81.200.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.000.000.000	2.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.000.000.000	2.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	122	90.923.422.051	71.249.807.527
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	123	12.726.854.811	12.335.806.603
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	130	11.076.587.794	17.674.756.600
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	43.000.000.000	43.000.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	27.720.704.390	1.839.969.268
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	132	(3.600.724.944)	(3.600.724.944)
IV	Hàng tồn kho	140	16.404.198.668	33.959.370.652
1	Hàng tồn kho	141	16.404.198.668	33.959.370.652
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	72.250.093	1.269.766.120
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.015.528
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	72.250.093	759.750.592
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	546.940.153.325	558.901.812.165
I	Tài sản cố định	220	529.371.539.373	500.472.856.677
1	Tài sản cố định hữu hình	221	515.897.042.674	485.964.578.039
-	Nguyên giá	222	913.561.879.311	828.591.967.698
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(397.664.836.637)	(342.627.389.659)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13.163.112.909	13.940.322.530
-	Nguyên giá	225	45.232.080.362	45.232.080.362
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(32.068.967.453)	(31.291.757.832)
3	Tài sản cố định vô hình	227	311.383.790	567.956.108
-	Nguyên giá	228	4.131.856.755	4.131.856.755
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.820.472.965)	(3.563.900.647)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240	15.393.883.706	55.504.928.324
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.393.883.706	55.504.928.324
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
IV	Tài sản dài hạn khác	260	2.174.730.246	2.924.027.164
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.814.730.242	2.420.390.797
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	360.000.004	503.636.367
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	759.479.584.057	760.902.608.560
	NGUỒN VỐN			
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	353.059.309.552	386.661.837.805
I	Nợ ngắn hạn	310	190.687.925.319	225.959.936.280
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	89.372.063.920	93.481.565.148

2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.699.170.846	47.976.591.548
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.740.522.587	4.807.708.142
4	Phải trả người lao động	314	22.115.936.572	19.814.447.533
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.045.658.653	15.825.008.183
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	718.181.818	718.181.818
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13.210.067.755	23.708.579.766
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.883.413.112	18.601.128.086
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	131.413.136	131.413.136
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.771.496.920	895.312.920
II	Nợ dài hạn	330	162.371.384.233	160.701.901.525
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.081.818.183	1.799.999.999
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	161.289.566.050	158.901.901.526
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	406.420.274.505	374.240.770.755
I	Vốn chủ sở hữu	410	406.420.274.505	374.240.770.755
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	320.000.000.000	160.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	160.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	86.420.274.505	214.240.770.755
-	LSNT chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12.240.770.755	141.438.664.955
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	74.179.503.750	72.802.105.800
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440	759.479.584.057	760.902.608.560

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại Công ty Cổ phần VIWACO

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 10//KL-TTr ngày 02/02/2023 của Thanh tra Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
A	B	1	2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.933.369.054	639.422.718.021
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.933.369.054	639.422.718.021
4	Giá vốn hàng bán	530.917.449.782	524.351.050.302
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.015.919.272	115.071.667.719
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.466.524.809	4.842.163.043
7	Chi phí tài chính	12.210.812.677	13.291.359.658
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	12.210.812.677	13.291.359.658
	Chi phí bán hàng	18.148.622.776	16.929.884.319
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.968.953.855	14.992.237.429
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	87.154.054.773	74.700.349.356
10	Thu nhập khác	3.814.182.200	9.018.277.785
11	Chi phí khác	1.060.480.108	6.776.431.272
12	Lợi nhuận khác	2.753.702.092	2.241.846.513
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.907.756.865	76.942.195.869
	<i>Trong đó: Lợi nhuận không chịu thuế</i>		
14	Chi phí TNDN hiện hành	15.584.616.752	3.996.453.706
15	Chi phí TNDN hoãn lại	143.636.363	143.636.363
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	74.179.503.750	72.802.105.800

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP NỢ PHẢI TRẢ
 Tại Công ty Cổ phần VIWACO
 (Kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TT ngày 02/02/2023 của Thanh tra Bộ Tài chính)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung	Tổng nợ phải trả tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu		Nợ phát sinh trong quá trình hạch toán không phải đối chiếu
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	
A	Nợ phải trả ngắn hạn	189.838.330.365	189.838.329.084	100%	118.218.481.934	62,27%	18.736.165.944	9,87%	52.883.682.487
I	Phải trả người bán ngắn hạn	89.372.063.920	89.372.062.639	100%	87.136.329.387	97,50%	2.235.734.533	2,50%	
1	Công ty cổ phần CONINCO công nghệ và xây dựng môi trường	645.482.406	645.482.406		645.482.406	100%			
2	Công ty Cổ phần Cúc Phương	490.470.709	490.470.709		490.470.709	100%			
3	Công ty cổ phần xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội - HAWAJCO	1.119.917.073	1.119.917.073		1.119.917.073	100%			
4	Công ty Điện lực Thanh Xuân	2.117.892	2.117.892		2.117.892	100%			
5	Công ty cổ phần DNP HAWACO	710.630.415	710.630.415		710.630.415	100%			
6	Công ty TNHH thương mại và Kỹ thuật Duy Bình	477.951.155	477.951.155		477.951.155	100%			
7	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành	169.797.029	169.797.029		169.797.029	100%			
8	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	2.712.600	2.712.600				2.712.600	100%	
9	Công ty CP Dịch vụ viễn thông và in Bưu điện - Chi nhánh Miền Bắc	200.000	200.000				200.000	100%	
10	Công ty TNHH phát triển công nghệ và VL xây dựng AHA Việt Nam	569.250	569.250				569.250	100%	
11	Công ty CP chứng khoán FPT	38.500.000	38.500.000				38.500.000	100%	
12	Công ty CP tư vấn xây dựng Watech	23.900.000	23.900.000				23.900.000	100%	
13	Công ty cổ phần xây dựng 504 - VINACONEX	5.451.000.000	5.451.000.000				5.451.000.000	100%	
14	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Năm Chín	2.062.035.000	2.062.035.000				2.062.035.000	100%	
15	Công ty CP tập đoàn đầu tư & công nghiệp TNT	42.363.750	42.363.750				42.363.750	100%	
16	Công ty TNHH kỹ thuật & thương mại Thuận An 79	1.715.087.000	1.715.087.000				1.715.087.000	100%	
17	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát	27.377.900	27.377.900				27.377.900	100%	

STT	Nội dung	Tổng nợ phải trả tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu		Nợ phát sinh trong quá trình hạch toán không phải đối chiếu
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	
18	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ NHẬT HÀ	1.815.200	1.815.200			1.815.200	100%		
19	Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	5.584.655.801	5.584.655.801		100%	5.584.655.801	100%		
20	Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	68.315.078.680	68.315.078.680		100%	68.315.078.680	100%		
21	Công ty CP Nước và hạ tầng kỹ thuật Hà Nội	450.000	450.000					450.000	100%
22	Công ty CP Tư vấn và đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông	40.434.000	40.434.000					40.434.000	100%
23	Công ty cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	376.766.500	376.766.500		100%	376.766.500	100%		
24	Công ty TNHH cơ khí Tân Phát	895.467.980	895.467.980		100%	895.467.980	100%		
25	Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	257.917.000	257.917.000		100%	257.917.000	100%		
26	Công ty CP Đầu tư và Phát triển THN	620.508.900	620.508.900		100%	620.508.900	100%		
27	Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát	13.252.839	13.252.839		100%	13.252.839	100%		
28	Công ty cổ phần VIG Việt Nam	226.468.000	226.468.000		100%	226.468.000	100%		
29	Công ty CP xây dựng và thương mại Xuân Trường	59.135.560	59.135.560					59.135.560	100%
II	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.699.170.846	23.699.170.846	100%		7.198.739.435	30,38%	16.500.431.411	69,62%
1	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng đô thị	1.467.548.000	1.467.548.000		100%	1.467.548.000	100%		
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận Thanh Xuân	8.900.000	8.900.000					8.900.000	100%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh	1.960.477.200	1.960.477.200		100%	1.960.477.200	100%		
4	Công ty Cổ phần TASC0	1.842.304.600	1.842.304.600		100%	1.842.304.600	100%		
5	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đông	272.595.500	272.595.500					272.595.500	100%
6	Công ty TNHH đầu tư bất động sản ngôi sao Việt	500.000.000	500.000.000					500.000.000	100%
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và đô thị Thịnh Phát Land	170.430.000	170.430.000		100%	170.430.000	100%		
8	Công ty cổ phần VINHOMES	212.523.000	212.523.000					212.523.000	100%

STT	Nội dung	Tổng nợ phải trả tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu		Nợ phát sinh trong quá trình hạch toán không phải đối chiếu
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	
9	Ban quản trị cụm nhà chung cư Mulberry Lane	1.396.129.500	1.396.129.500			1.396.129.500	100%		
10	Công ty CP tập đoàn HATECO	414.654.800	414.654.800			414.654.800	100%		
11	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex xây dựng	329.745.500	329.745.500	100%	329.745.500				
12	Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thanh Trì	797.720.000	797.720.000	100%	797.720.000				
13	Công ty CP đầu tư xây dựng NHS	343.879.000	343.879.000	100%	343.879.000				
14	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Điện Hồng	2.022.000	2.022.000			2.022.000	100%		
15	Công ty cổ phần LICOGI 17	155.706.500	155.706.500	100%	155.706.500				
16	Khách lẻ	1.184.245.838	1.184.245.838	11,06%	130.928.635	1.053.317.203	88,94%		
17	DA Đại Từ	565.707.970	565.707.970			565.707.970	100%		
18	Nguyễn Đức Hạnh	128.618.674	128.618.674			128.618.674	100%		
19	Khách hàng ứng trước tiền nước dự án	11.749.869.774	11.749.869.774			11.749.869.774	100%		
20	Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Hoàng Thành	18.350.000	18.350.000			18.350.000	100%		
21	Thay thế đồng hồ nước	143.714.000	143.714.000			143.714.000	100%		
22	Truy thu thất thoát nước	2.759.990	2.759.990			2.759.990	100%		
23	Bán nước xe téc	25.000.000	25.000.000			25.000.000	100%		
24	Công ty CP Haw	6.269.000	6.269.000			6.269.000	100%		
III	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.740.522.587	8.740.522.587			8.740.522.587			8.740.522.587
1	Thuế GTGT đầu ra	546.762.515	546.762.515			546.762.515			546.762.515
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.411.504.462	4.411.504.462			4.411.504.462			4.411.504.462
3	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.782.255.610	3.782.255.610			3.782.255.610			3.782.255.610
IV	Phải trả người lao động	22.115.936.572	22.115.936.572			22.115.936.572			22.115.936.572
V	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.045.658.653	7.045.658.653			7.045.658.653			7.045.658.653
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu thiết bị Asenco (CTCPGP thiết bị mở trường Việt Nam)	19.799.749	19.799.749			19.799.749			19.799.749
2	Công ty cổ phần CONINCO công nghệ	3.670.358	3.670.358			3.670.358			3.670.358
3	Công ty Cổ phần Cúc Phương	58.220.000	58.220.000			58.220.000			58.220.000
4	Công ty cổ phần DNP HAWACO	256.294.500	256.294.500			256.294.500			256.294.500
5	Công ty TNHH thương mại và Kỹ	5.239.000	5.239.000			5.239.000			5.239.000
6	CÔNG TY TNHH NHỰA CHẤU ÂU	153.148.720	153.148.720			153.148.720			153.148.720

STT	Nội dung	Tổng nợ phải trả tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu		Nợ phát sinh trong quá trình hạch toán không phải đối chiếu
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	
7	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà	23.671.400	23.671.400						23.671.400
8	Công ty cổ phần Hawaco (Mr Hoàng)	83.034.000	83.034.000						83.034.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ	4.800.000	4.800.000						4.800.000
10	Công ty TNHH Thương mại Hoàng	304.104.000	304.104.000						304.104.000
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại	9.800.000	9.800.000						9.800.000
12	Công ty CP Medicalplus Tân Mai	496.636.364	496.636.364						496.636.364
13	Công ty CP phát triển công trình xây	168.107.273	168.107.273						168.107.273
14	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây	341.002.727	341.002.727						341.002.727
15	Nguyễn Thế Long	2.263.911.391	2.263.911.391						2.263.911.391
16	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI &	4.680.000	4.680.000						4.680.000
17	Công ty cổ phần đầu tư thương mại	29.931.500	29.931.500						29.931.500
18	Công ty TNHH Công nghệ Sơn	68.300.000	68.300.000						68.300.000
19	Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	2.012.550	2.012.550						2.012.550
20	Công ty CP Phát triển và đầu tư	1.655.280	1.655.280						1.655.280
21	Công ty CP Đầu tư và Phát triển THN	31.000.000	31.000.000						31.000.000
22	Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận	49.639.604	49.639.604						49.639.604
23	Công ty cổ phần VIWACO	2.536.056.684	2.536.056.684						2.536.056.684
24	CÔNG TY CỔ PHẦN VIWAPICO	130.943.553	130.943.553						130.943.553
VI	Phải trả ngắn hạn khác	13.210.067.755	13.210.067.755						13.210.067.755
1	Có tức phải trả	456.300.000	456.300.000						456.300.000
2	Kinh phí công đoàn	204.479.330	204.479.330						204.479.330
3	Phải trả các đội xây dựng	11.780.871.413	11.780.871.413						11.780.871.413
4	Phải trả khác	768.417.012	768.417.012						768.417.012
VII	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.883.413.112	23.883.413.112			23.883.413.112	100%		
1	Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước xã Thanh Liệt	600.000.000	600.000.000			600.000.000			
3	Ngân hàng TMCP quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa	11.253.238.464	11.253.238.464			11.253.238.464			
4	Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và DT	222.580.000	222.580.000			222.580.000			
5	Tài sản thuê tài chính	786.468.564	786.468.564			786.468.564			
6	Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	2.724.110.084	2.724.110.084			2.724.110.084			
7	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	4.860.000.000	4.860.000.000			4.860.000.000			

STT	Nội dung	Tổng nợ phải trả tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu		Nợ phát sinh trong quá trình hạch toán không phải đối chiếu
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	
8	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	2.987.016.000	2.987.016.000		2.987.016.000				
9	Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	450.000.000	450.000.000		450.000.000				
VIII	Quý khen thưởng, phúc lợi	1.771.496.920	1.771.496.920						1.771.496.920
1	Quý khen thưởng	1.000.000.000	1.000.000.000						1.000.000.000
2	Quý phúc lợi	771.496.920	771.496.920						771.496.920
B	Nợ dài hạn	163.220.979.187	163.220.979.187		161.289.566.050	98,82%			1.931.413.137
I	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	161.289.566.050	161.289.566.050			100%			
1	Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước xã Thanh Liệt	6.600.000.000	6.600.000.000		6.600.000.000	100%			
2	Dự án 04 xã Từ Liêm	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	100%			
3	Ngân hàng TMCP quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa	50.858.624.087	50.858.624.087		50.858.624.087	100%			
4	Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam	1.718.600.000	1.718.600.000		1.718.600.000	100%			
5	Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và DT	667.737.000	667.737.000		667.737.000	100%			
6	Tài sản thuê tài chính	12.376.644.345	12.376.644.345		12.376.644.345	100%			
7	Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	16.149.931.046	16.149.931.046		16.149.931.046	100%			
8	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	29.227.467.267	29.227.467.267		29.227.467.267	100%			
9	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	13.690.562.305	13.690.562.305		13.690.562.305	100%			
II	Các khoản phải trả khác	1.931.413.137	1.931.413.137						1.931.413.137
1	Doanh thu chưa thực hiện	1.800.000.001	1.800.000.001						1.800.000.001
2	Dự phòng phải trả ngắn hạn	131.413.136	131.413.136						131.413.136
	Tổng cộng	353.059.309.552	353.059.308.271	100,0%	279.508.047.984	79,17%	18.736.165.944	5,31%	54.815.095.624

PHỤ LỤC IV
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
 Tại Công ty Cổ phần VIWACO
 (Kèm theo Kết luận thành tra số 44/KL-TT ngày 02/02/2023 của Thanh tra Bộ Tài chính)

Stt	Đối tượng nợ	Tổng nợ phải thu tại 31/12/2021		Nợ trong hạn		Trên 3 năm		Từ 2 năm - dưới 3 năm		Tỷ lệ		Đã đối chiếu nợ		Chưa đối chiếu nợ		Tích lập dự phòng	Nợ phát sinh do hạch toán không phải đối chiếu
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %		
A	Các khoản phải thu ngắn hạn	85.648.264.744	94,20%	1.191.928.715	7.683.949.797	8.875.878.512	9,76%	86.183.571.864	94,79%	8.206.951.371	9,03%	8.206.951.371	9,03%	8.206.951.371	9,03%	2.723.600.657	24.119.979.446
I	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.441.033.340	34,89%	1.191.928.715	7.093.892.756	8.285.821.471	65,11%	5.976.997.315	46,96%	49.827.979	100%	6.749.857.496	53,04%	6.749.857.496	53,04%	2.630.001.657	
1	KS địa chất Trạm bơm tăng áp				49.827.979	49.827.979	100%	49.827.979	100%							49.827.979	
2	CTTNHH Kiên trúc & Môi trường-CT Mạng truyền số liệu QG				48.941.250	48.941.250	100%	48.941.250	100%			48.941.250	100%	48.941.250	100%	48.941.250	
3	Công ty cổ phần Vimeco				4.390.287.184	4.390.287.184	100%	4.390.287.184	100%			1.855.308.883	42%	1.855.308.883	42%		
4	Tổng Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	1.067.343.170	100%			1.067.343.170	100%	1.067.343.170	100%								
5	Công ty cổ phần đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7				37.605.640	37.605.640	100%	37.605.640	100%			37.605.640	100%	37.605.640	100%		
6	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm				60.952.993	60.952.993	100%	60.952.993	100%			60.952.993	100%	60.952.993	100%	60.952.993	
7	Công ty TNHH MTV quản lý và phát triển nhà Hà Nội				63.803.000	63.803.000	100%	63.803.000	100%			63.803.000	100%	63.803.000	100%		
8	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà				10.939.600	10.939.600	100%	10.939.600	100%			10.939.600	100%	10.939.600	100%	10.939.600	
9	Công ty cổ phần công trình giao thông Hà Nội				39.972.000	39.972.000	100%	39.972.000	100%			39.972.000	100%	39.972.000	100%	27.804.725	
10	Công ty cổ phần ECOLAND				121.867.000	121.867.000	100%	121.867.000	100%			121.867.000	100%	121.867.000	100%		
11	Chi nhánh dịch vụ nhà ở Đại Thành- Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 Tỉnh Điện Biên				849.805.000	849.805.000	100%	849.805.000	100%			849.805.000	100%	849.805.000	100%		
12	Công ty Cổ phần đầu tư Vietlinks				18.069.859	18.069.859	100%	18.069.859	100%			18.069.859	100%	18.069.859	100%		
13	Công ty Cổ phần viễn thông Vietlinks				202.186.856	202.186.856	100%	202.186.856	100%			202.186.856	100%	202.186.856	100%		
14	Chi nhánh công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Hà Tây				1.254.786.150	1.254.786.150	100%	1.254.786.150	100%			1.254.786.150	100%	1.254.786.150	100%		
15	Tổng công ty xây dựng Trường Sơn				192.962.500	192.962.500	100%	192.962.500	100%			192.962.500	100%	192.962.500	100%		
16	Cụm dân cư 7+8 Phương Liệt				3.601.500	3.601.500	100%	3.601.500	100%			3.601.500	100%	3.601.500	100%		
17	Độc đường Nguyễn Xiển				3.080.000	3.080.000	100%	3.080.000	100%			3.080.000	100%	3.080.000	100%		
18	Ngõ 8 Cầu Bươu Tà Thanh Oai				29.000.000	29.000.000	100%	29.000.000	100%			29.000.000	100%	29.000.000	100%	29.000.000	
19	Phòng Kinh doanh-Thu tiền KD nước sạch				4.081.823.216	4.081.823.216	100%	4.081.823.216	100%			4.081.823.216	100%	4.081.823.216	100%	2.202.535.196	
20	CTCPĐT số 11- Vinaconex- VC ông				199.999.914	199.999.914	100%	199.999.914	100%			199.999.914	100%	199.999.914	100%	199.999.914	
III	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.076.587.794	94,67%		590.057.041	590.057.041	5,33%	9.619.493.919	86,85%			1.457.093.875	13,15%	1.457.093.875	13,15%	93.599.000	
1	Công ty CP Thương mại AV				16.863.000	16.863.000	100%	16.863.000	100%			16.863.000	100%	16.863.000	100%		
2	Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam				100.000.000	100.000.000	100%	100.000.000	100%								
3	Công ty TNHH Phát triển CS DL GIS và thành lập bản đồ				55.000.000	55.000.000	100%	55.000.000	100%			55.000.000	100%	55.000.000	100%		
4	Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Cty dịch vụ viễn thông				9.134.436	9.134.436	100%	9.134.436	100%			9.134.436	100%	9.134.436	100%		
5	Công ty cổ phần Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội				2.596.110.103	2.596.110.103	100%	2.596.110.103	100%			2.596.110.103	100%	2.596.110.103	100%		

Stt	Đối tượng nợ	Tổng nợ phải thu tại 31/12/2021	Nợ trong hạn		Đã đối chiếu nợ				Chưa đối chiếu nợ		Trích lập dự phòng	Nợ phát sinh do hạch toán không phải đối chiếu	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %			
2	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm	(60.952.993)										(60.952.993)	
3	KS địa chất Trạm bơm tăng áp	(49.827.979)										(49.827.979)	
4	CTINH Kiến trúc & Môi trường-CT Mạng truyền số liệu QG	(48.941.250)										(48.941.250)	
5	Công ty cổ phần công trình giao thông Hà Nội	(27.804.725)										(27.804.725)	
6	Ngõ 8 Cầu Bươu Tà Thanh Oai	(29.000.000)										(29.000.000)	
7	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	(10.939.600)										(10.939.600)	
8	Kinh doanh nước sạch	(2.202.535.196)										(2.202.535.196)	
9	CTy tư vấn Đại học Xây Dựng	(93.599.000)										(93.599.000)	
10	Đỗ Nam Định	(449.844.875)										(449.844.875)	
11	Lê Huy Phương	(255.223.547)										(255.223.547)	
12	Tạ Duy Nam	(152.055.865)										(152.055.865)	
13	Nguyễn Văn Cử	(20.000.000)										(20.000.000)	
	Tổng cộng	90.923.422.051	85.648.264.744	94,20%	1.191.928.715	7.683.949.797	8.875.878.512	9,76%	86.183.571.864	94,79%	8.206.951.371	24.119.979.446	
												2.723.600.657	9,03%